

Số: 1571 /BVND

Cần Thơ, ngày 16 tháng 11 năm 2023

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho các vật tư y tế, hóa chất với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ, địa chỉ số 345 đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

DS. Nguyễn Thị Phụng Châu, nhân viên khoa Dược

Số điện thoại: 0907.683.962, địa chỉ email: tothaubvndct@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận báo giá trực tiếp tại địa chỉ: Khoa Dược – Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ, số 345 đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. Điện thoại: 02923.748.393; 0907.683.962.

Nhận bản scan báo giá + file excel báo giá + file scan các tài liệu có liên quan qua địa chỉ email: tothaubvndct@gmail.com.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08 giờ 00 ngày 17 tháng 11 năm 2023 đến trước 17 giờ 00 ngày 27 tháng 11 năm 2023.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 17 tháng 11 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục vật tư y tế, hóa chất sử dụng tại Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ (theo phụ lục đính kèm)

2. Địa điểm cung cấp hàng hóa: kho của khoa Dược – Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: trong vòng 45 ngày, giao hàng theo đợt, chậm nhất là 72 giờ kể từ khi nhận được đơn đặt hàng.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng thanh toán hợp đồng: không thực hiện tạm ứng, thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhận hàng và đầy đủ chứng từ thanh toán.

5. Các thông tin khác: báo giá theo mẫu đính kèm.

Kính mời các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam gửi báo giá theo địa chỉ và thời gian nêu trên.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, KD.



GIÁM ĐỐC

BSCKII. Trần Văn Dể

Mẫu báo giá**BÁO GIÁ⁽¹⁾****Kính gửi: Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ**

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ, chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế, phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)
1	Thiết bị A									
2	Thiết bị B									
n	...									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm ... [ghi ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia

gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế" trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế".

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

**Phụ lục: DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ, HÓA CHẤT SỬ DỤNG TẠI
BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

(Đính kèm theo Yêu cầu báo giá số: 454/BVND ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ)

STT	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
HÓA CHẤT					
1	Test nhanh tay chân miệng	Xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Enterovirus 71, Loại mẫu sử dụng: Huyết thanh, Huyết tương. Độ nhạy: 97.9% Độ đặc hiệu: 98.5%.	1.500	test	
2	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV-1/2	Xét nghiệm chẩn đoán In-vitro định tính phát hiện kháng thể kháng HIV-1 và/hoặc HIV-2 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: 99.3%.	300	test	
3	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao, thành phần ORTHO-PHTHALADEHYDE 0,55%, pH 7.2 - 7.8. Thời gian ngâm khử khuẩn mức độ cao cho dụng cụ là 5 phút, tái sử dụng trong vòng 14 ngày. Thời gian bảo quản dung dịch trong can là 75 ngày tính từ khi mở nắp. Không gây ăn mòn dụng cụ, tương thích với nhiều loại dụng cụ và vật liệu (kể cả Polystyrene, Cyanoacrylate), có que thử, dùng được 75 ngày sau khi mở nắp bình. Diệt được hầu hết các loại vi khuẩn, vi rút, Trùng khuẩn lao (Mycobacterium bovis). Môi trường sử dụng không cần thông khí đặc biệt. Có thể dùng cho quy trình xử lý bằng tay và bằng máy. Có chứng nhận tương thích của các hãng sản xuất dụng cụ nội soi (Olympus, Pentax, GE, Karl Storz.). Đạt các tiêu chuẩn: EC, ISO 13485, CFS (tương đương)	10	Lít	
4	Dung dịch làm sạch và khử khuẩn bước đầu dụng cụ y tế	Hóa chất tẩy rửa đa enzym loại bỏ biofilm. Thành phần: protease, lipase, amylase, và cellulase, các chất hoạt động bề mặt, chất cô lập và chất ức chế ăn mòn. Sử dụng được cho máy rửa khử khuẩn, máy rửa bằng sóng siêu âm, rửa bằng tay.	5	lít	Can 5 lít
5	Que thử/Khay thử xét nghiệm kháng nguyên Dengue	Phát hiện kháng nguyên của virus Dengue NS1 trong mẫu huyết thanh, huyết tương. Không có phản ứng chéo với các mẫu dương tính nhóm flavivirus. Độ nhạy: $\geq 99,95\%$. Độ đặc hiệu: $\geq 99,953\%$. Đạt tiêu chuẩn: ISO, CFS	5.100	test	

6	Que thử/Khay thử xét nghiệm kháng thể kháng Dengue	Phát hiện phân biệt kháng thể IgG và IgM kháng các type virus Dengue 1, 2, 3 và 4 trên mẫu huyết thanh, huyết tương. Độ nhạy: $\geq 99.91\%$. Độ đặc hiệu: $\geq 99.93\%$ Đóng gói theo từng test. Đạt tiêu chuẩn: ISO, CFS	1.500	test	
7	Định lượng kháng thể IgE đặc hiệu đối với dị nguyên	Xét nghiệm được ≥ 40 dị nguyên Xét nghiệm miễn dịch enzym dựa trên màng để phát hiện định lượng kháng thể IgE đặc hiệu với dị nguyên chống lại dị nguyên / hỗn hợp dị nguyên và kháng thể IgE toàn phần trong huyết tương hoặc huyết thanh người. Các kháng nguyên được cố định trên các đường thẳng song song tại các vị trí xác định chính xác trên màng nitrocellulose. Tổng thời gian ủ 105 phút ở 20-32°C, lắc.	240	Test	
HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM SỬ DỤNG CHO MÁY SINH HÓA TỰ ĐỘNG RX MODENA 9003					
8	Xét nghiệm định lượng ALBUMIN	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Albumin; phương pháp đo BCG; Shelf-life 24 months; dải đo 0.1 ~ 70 g/dL; Thành phần thuốc thử R1: Bromocresol Green Sodium Salt. Hộp $\geq (2 \times 60 \text{ ml})$	2	Hộp	
9	Xét nghiệm định lượng Amylase	Hóa chất xét nghiệm Định lượng AMYLASE; phương pháp đo G7CNP IFCC; Shelf-life 18 months; dải đo 2 ~ 2000 U/L; Thành phần thuốc thử R1: α -glucosidase R2: ethylidene-4-nitrophenol-G7 (maltoheptaose) ethylidene-G7 (maltoheptaose)-PNP. Hộp $\geq (1 \times 60 \text{ mL} + 1 \times 12 \text{ mL})$	2	Hộp	
10	Xét nghiệm định lượng Creatinin (Enzymatic)	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Creatinine (Enzymatic); phương pháp đo SOD/POD; Shelf-life 12 months; dải đo 0.1~150 mg/dL; Thành phần thuốc thử R1: Creatinase, Sarcosine oxidase, (SROD)N-ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3-methylaniline sodium salt (TOOS) R2: Creatininase (CRN), Peroxidase (POD), 4-Aminoantipyrine (4-AA) Hộp $\geq (5 \times 60 \text{ mL} + 5 \times 20 \text{ mL})$	3	Hộp	
11	Xét nghiệm định lượng Cholesterol	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Cholesterol; phương pháp đo CO/POD; Shelf-life 18 months; dải đo 3~800 mg/dL; Thành phần thuốc thử R1: Cholesterol esterase (CHER) Peroxidase; N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt (HDAOS) R2: Cholesterol oxidase (CHOD), Peroxidase; 4-Aminoantipyrine (4-AA) Hộp $\geq (2 \times 60 \text{ mL} + 2 \times 20 \text{ mL})$	2	Hộp	
12	Xét nghiệm định lượng Urea (Bun)	Hóa chất xét nghiệm Định lượng URE (Bun); phương pháp đo Urease/GLDH; Shelf-life 18 months; dải đo 1~200 mg/dL; Thành phần thuốc thử R1: Glutamate dehydrogenase (GLDH); α -Ketoglutaric acid	3	Hộp	

		(α -KG); β -Nicotinamide-adenine dinucleotide phosphate (reduced form) 1 sodium (β -NADPH) R2: Urease; α -Ketoglutaric acid (α -KG) Hộp $\geq (2 \times 60 \text{ mL} + 2 \times 20 \text{ mL})$			
13	Nước rửa kiềm Alkaline Washing Solution	Dung dịch kiềm sử dụng để tẩy rửa thiết bị; thành phần dung dịch Nonionic Surfactant, others Chai $\geq 1000 \text{ mL}$	2	Chai	
14	Nước rửa Acid Washing Solution	Dung dịch acid sử dụng để tẩy rửa thiết bị; thành phần dung dịch Nonionic Surfactant, others Chai $\geq 1000 \text{ mL}$	2	Chai	
15	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt	Hóa chất xét nghiệm IRON FERROZINE liquid; phương pháp đo Colorimetric; dải đo up to 1000 g/dL.; Thành phần thuốc thử R1: Buffer $> 0.1 \text{ mol/L}$ R2: Ferrozine $> 0.1 \text{ mmol/L}$; Ascorbic acid $> 0.1 \text{ mol/L}$ R3: Iron solution = 200 ug/dL (35.8 umol/L); $\text{NaN}_3 < 0.1\%$; Hộp $\geq (4 \times 50 \text{ mL})$	4	Hộp	
16	Xét nghiệm định lượng Lactate	Hóa chất xét nghiệm L-LACTATE ; phương pháp đo Trinder; dải đo up to 120 mg/dL; Thành phần thuốc thử R1: Good buffer $> 20 \text{ mmol/L}$ pH 7.2 R2: Good buffer $> 20 \text{ mmol/L}$ pH 7,2; Chromogen precursors $> 1 \text{ mmol/L}$; L-Lactate Oxidase $> 200 \text{ U/L}$; Peroxidase $> 900 \text{ U/L}$; Excipients, stabilizer, preservatives. R3: Solution of di L-Lactic acid, value on the bottle R4: Solution of di L-Lactic acid, value on the bottle; $\text{NaN}_3 < 0.1\%$; Hộp $\geq (2 \times 50 \text{ mL})$	3	Hộp	
17	Xét nghiệm định lượng Ma-giê	Hóa chất xét nghiệm MAGNESIUM CALMAGITE; phương pháp đo Colorimetric; dải đo up to 10 mg/dL; Thành phần thuốc thử R1: Buffer 1 M, EGTA 0.2 mmol/L R2: Calmagite 0.3 mmol/L R3: Solution of Magnesium = 2 mg/dL = (0.822 mmol/L); $\text{NaN}_3 < 0.1\%$; Hộp $\geq (4 \times 40 \text{ mL})$	1	Hộp	

18	Xét nghiệm định lượng AST	Hóa chất xét nghiệm Định lượng AST; phương pháp đo JSCC; Shelf-life 18 months; dải đo 5~1000 U/L; Thành phần thuốc thử: R1: L-Aspartic acid; NADH; malate dehydrogenase (MDH) R2: L-Aspartic acid; α -ketoglutaric acid Hộp $\geq (2 \times 90 \text{ ml} + 2 \times 30 \text{ ml})$	4	Hộp	
19	Xét nghiệm định lượng ALT	Hóa chất xét nghiệm Định lượng ALT; phương pháp đo JSCC; Shelf-life 18 months; dải đo 3~1,000 U/L; Thành phần thuốc thử R1: L-alanine; NADH; LDH R2: L-alanine; α -ketoglutaric acid; Tiêu chuẩn kỹ thuật EN ISO 13485:2016 Hộp $\geq (3 \times 60 \text{ mL} + 3 \times 20 \text{ mL})$	4	Hộp	
20	Xét nghiệm định lượng Kẽm	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Kẽm; Thành phần thuốc thử Reagent 1 Bicarbonate Buffer pH 9.8 200 mmol/l Sodium Citrate 170 mmol/l Dimethylglyoxime 4 mmol/l 5-Br-PAPS 50 mol/l DETERGENTS & PRESERVATIVES; Dải đo 62 $\mu\text{mol/l}$; Phương pháp đo Colormetric (Đo màu) Hộp $\geq (4 \times 40 \text{ ml})$	1	Hộp	
HÓA CHẤT SỬ DỤNG CHO MÁY PHÂN TÍCH KHÍ MÁU GEM PRIMER 3000					
21	Hóa chất dùng cho máy phân tích khí máu và Hct. Đo các 8 thông số: pH, pCO ₂ , pO ₂ , Hct	Cartridge xét nghiệm khí máu. Xét nghiệm các thông số. Đo các thông số khí máu: pH, pCO ₂ , pO ₂ , Hct. Sử dụng cho máy phân tích khí máu tự động – 300 test – 3 tuần.	2.700	Test	
MÔI TRƯỜNG NUÔI CÂY					
22	Bộ dung dịch NHUỘM GRAM	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là: + Crystal Violet chai, + Lugol, + Decolor (alcohol-acetone) + Safranine. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm - Đóng gói: Bộ 4 chai	04	Bộ	
23	Môi trường bột MACCONKEY	Môi trường phân biệt vi khuẩn lên men lactose và không lên men lactose, ức chế các vi khuẩn Gram dương. Thành phần bao gồm: Peptone mixture, Lactose, Sodium chloride, Sodium desoxycholate, Crystal violet, Neutral red, Agar, Đạt tiêu chuẩn ISO (tương đương)	03	kg	
24	Môi trường bột BLOOD AGAR BASE No.2	Thành phần: Proteose peptone, Liver digest, Yeast extract, Sodium chloride, Agar.	02	kg	

HÓA CHẤT SỬ DỤNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM ĐỊNH LƯỢNG MIỄN DỊCH BẰNG PHƯƠNG PHÁP ELISA

25	Toxocara IgG - (PP Elisa)	Định tính kháng thể IgG kháng Toxocara trong huyết thanh và huyết tương. Tổng thời gian ủ 20 phút Độ đặc hiệu 93,3 %, độ nhạy 87,5%	1.344	Test	
26	Fasciola IgG - (PP Elisa)	Định tính kháng thể IgG kháng Fasciola trong huyết thanh. Tổng thời gian ủ 20 phút Độ đặc hiệu 100 %, độ nhạy 100%	192	Test	
27	Echinococcus IgG - (PP Elisa)	Định tính các kháng thể IgG kháng Echinococcus sp. trong huyết thanh. Tổng thời gian ủ 20 phút Độ đặc hiệu 91,7%, độ nhạy 97,9%	1.344	Test	
28	Strongyloides IgG - (PP Elisa)	Định tính bằng enzym để phát hiện các kháng thể kháng Strongyloides, trong các mẫu huyết thanh . Tổng thời gian ủ 20 phút Độ đặc hiệu 100%, độ nhạy 100%	960	Test	
29	Định lượng Immunoglobulin E dùng cho máy xét nghiệm Elisa	Định lượng immunoglobulin E trong huyết thanh người. Xét nghiệm này được dùng để đánh giá phản ứng nhạy cảm và dị ứng ở người bệnh. Nhiệt độ ủ: 18°C - 25°C Tổng thời gian ủ: 80 phút - Độ lặp lại: CV%: ≤ 6.7% - Độ tái lập: CV%: ≤ 7.3%	288	Test	
30	Định tính kháng thể viêm não nhật bản dùng cho máy xét nghiệm Elisa	Phát hiện các kháng thể IgM trong huyết thanh người kháng với kháng nguyên tái tổ hợp được dẫn xuất từ JEV (JEV-derived recombinant antigen - JERA) (1-4). Tổng thời gian ủ 180 phút ở 37°C và 15 phút ở nhiệt độ phòng. Độ nhạy 100%, độ đặc hiệu 100%.	192	Test	
SINH PHẨM CHƯƠNG TRÌNH NGOẠI KIỂM CHẤT LƯỢNG					
31	Chương trình ngoại kiểm Đông máu	Chương trình ngoại kiểm Đông máu đáp ứng 5 thông số Đông máu cơ bản hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	9	ml	
32	Chương trình ngoại kiểm Huyết học	Chương trình ngoại kiểm Huyết học đáp ứng 11 thông số công thức máu hoặc tương đương. Chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	24	ml	

33	Chương trình ngoại kiểm Khí máu	Chương trình ngoại kiểm Khí máu đáp ứng 11 thông số khí máu, Glucose và Điện giải hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	17	ml	
34	Chương trình ngoại kiểm Sinh hóa	Chương trình ngoại kiểm Sinh hóa đáp ứng trên 50 thông số sinh hóa thường qui, bộ mỡ, hormones và kim loại vi lượng hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	45	ml	
35	Chương trình ngoại kiểm miễn dịch	Chương trình ngoại kiểm miễn dịch đáp ứng trên 48 thông số bao gồm cả thuốc trị liệu, hormones và dấu ấn ung thư hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	45	ml	
HÓA CHẤT TRONG ĐỊNH NHÓM MÁU HỆ ABO					
36	Chất thử dùng cho để xét nghiệm định danh nhóm máu A hệ ABO.	Chất thử dùng cho để xét nghiệm định danh nhóm máu A hệ ABO.	500	ml	
37	Chất thử dùng cho để xét nghiệm định danh nhóm máu B hệ ABO.	Chất thử dùng cho để xét nghiệm định danh nhóm máu B hệ ABO.	500	ml	
38	Chất thử dùng cho để xét nghiệm định danh nhóm máu (Anti D)	Chất thử dùng cho để xét nghiệm định danh nhóm máu (Anti D)	300	ml	
39	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu AHG (Anti human globulin)	Được sử dụng để phát hiện các phân tử kháng thể ngưng kết cũng như các phân tử của bộ thể gắn vào hồng cầu sau phản ứng kháng nguyên-kháng thể in vivo hoặc in vitro.	50	ml	
HÓA CHẤT SỬ DỤNG CHO MÁY ĐỊNH DANH VI KHUẨN VÀ KHÁNG SINH ĐỒ PHOENIX M50					
40	Thẻ định danh và kháng sinh đồ vi khuẩn gram âm	Dùng để định danh nhanh và thử nghiệm độ nhạy cảm của các loại vi khuẩn Gram âm hiếu khí và kỵ khí tùy nghi. 18- Có chứa các loại kháng sinh và 1 giếng kiểm soát sinh trưởng. Các kháng sinh thuộc các nhóm: Beta-lactam, Aminoglycoside, Quinolone, Cyclic peptide, Tetracycline, Glycylcycline, Folate Antagonist. - Phát hiện các vi khuẩn sinh men carbapenemase (CPO): Enterobacteriaceae, Acinetobacter và Pseudomonas trong vòng 6 -11 giờ. - Có kháng sinh Ceftazidime/Avibactam - Bảo quản ở 15 - 25°C.	1.075	test	

41	Thẻ định danh và kháng sinh đồ vi khuẩn gram dương	Dùng để định danh nhanh và thử nghiệm độ nhạy cảm của các loại vi khuẩn Gram dương hiếu khí và kỵ khí tùy nghi. - Có chứa các loại kháng sinh và 1 giếng kiểm soát sinh trưởng. Các kháng sinh thuộc các nhóm: Beta-lactam, Aminoglycoside, Macrolides, Lincosamides, Streptogramins, Quinolone, Tetracycline, Fusidic acid, Oxazolidinone, Nitrofurantoin, Glycopeptide, Folate Antagonist. - Bảo quản ở 15 - 25°C.	600	test	
42	Thẻ định danh và kháng sinh đồ vi khuẩn Strep	Dùng để định danh nhanh và thử nghiệm độ nhạy cảm của các loài vi khuẩn Streptococcus - Có chứa các loại kháng sinh và 1 giếng kiểm soát sinh trưởng. Các kháng sinh thuộc các nhóm: Beta-lactam, Phenicol, Quinolone, Oxazolidinone, Glycopeptide, Tetracycline, Folate Antagonist - Bảo quản ở 15 - 25°C.	100	Test	
43	Canh trường định danh	- Thành phần (công thức trên 1 lít nước tinh khiết): 7.5g Potassium chloride, 0.5g Calcium chloride, 0.895g Tricine glycine, Polysorbate 80 0.025% - Bảo quản ở 2 - 25°C.	1.800	ống	
44	Canh trường làm kháng sinh đồ	- Thành phần: (công thức trên 1 lít nước tinh khiết): 22g Canh trường Mueller Hinton, Polysorbate 80 0.01%. - Bảo quản ở 2 - 25°C.	1.800	ống	
45	Chỉ thị kháng sinh đồ	- Thành phần: (công thức trên 1 lít nước tinh khiết): Redox indicator <3g, Redox stabilizers < 20g - Bảo quản ở 2 - 8°C.	20	Lọ	
46	Chỉ thị kháng sinh đồ cho vi khuẩn Strep	- Thành phần: (công thức trên 1 lít nước tinh khiết): Redox indicator < 1.5g, Redox stabilizers < 20g - Bảo quản ở 2 - 8°C.	10	Lọ	
HÓA CHẤT SỬ DỤNG CHO MÁY HUYẾT HỌC TỰ ĐỘNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP TẾ BÀO DÒNG CHẢY SYSMEX XN-1000 VÀ MÁY ĐỒNG MẪU TỰ ĐỘNG BẰNG CÔNG NGHỆ ĐO QUANG ĐA BƯỚC SÓNG CS1600					
47	Dung dịch pha loãng máu toàn phần dùng cho máy huyết học	sử dụng để đo số lượng, kích thước hồng cầu và tiểu cầu, cũng là chất ly giải để đo Hemoglobin, và là dung dịch tạo dòng cho phương pháp đo tế bào dòng chảy Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần: Sodium chloride 0.7%; Tris buffer 0.2%; EDTA-2K 0.02%	800.000	ml	
48	Dung dịch đo hemoglobin	sử dụng để đo nồng độ hemoglobin trong máu Bảo quản: 1 - 30 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần: Sodium lauryl sulfate 1.7 g/L	12.000	ml	

49	Dung dịch ly giải dùng đếm bạch cầu ưa bazơ	sử dụng để đếm số lượng các loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày. Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.07%; Nonionic surfactant 0.17%	35.000	ml	
50	Dung dịch ly giải dùng đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit	sử dụng để đếm số lượng các loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.07%; Nonionic surfactant 0.17%	35.000	ml	
51	Dung dịch nhuộm dùng đếm bạch cầu ưa bazơ	Công dụng: sử dụng để nhuộm nhân tế bào nhằm đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: Polymethine 0.005%; Ethylene Glycol 99.9%	492	ml	
52	Dung dịch nhuộm dùng đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit	Công dụng: sử dụng để nhuộm nhân tế bào bạch cầu nhằm phân biệt 4 loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: Polymethine 0.002%; methanol 3.0%; Ethylene Glycol 96.9%	336	ml	
53	Dung dịch kiểm rửa máy huyết học	Công dụng: dung dịch kiểm mạnh dùng để rửa hệ thống Bảo quản: 1 - 30 độ C, nơi tối, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp Thành phần: Sodium Hypochloride 5.0%	240	ml	
HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM SỬ DỤNG CHO MÁY HUYẾT HỌC TỰ ĐỘNG NIHON KODEN MEK-9100					
54	Dung dịch pha loãng	Chất lỏng, dùng để pha loãng máu cho đếm tế bào, không màu, không mùi, tan trong nước. Độ pH: 7,35 đến 7,55. Sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học tự động ≥ 33 thông số (Nihon Kohden MEK-9100)	972.000	ml	
55	Dung dịch ly giải màng hồng cầu để đo Hemoglobin	Chất lỏng, dùng để ly giải màng tế bào hồng cầu để đo Hemoglobin, không màu. Độ pH: 7,0 đến 7,6 Sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học tự động ≥ 33 thông số (Nihon Kohden MEK-9100)	5.000	ml	

56	Dung dịch ly giải màng hồng cầu cho máy xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu	Chất lỏng, dùng để ly giải màng tế bào hồng cầu cho phân tích 5 thành phần bạch cầu, không màu, không mùi. Độ pH: 8,0 đến 8,6. Sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học tự động ≥ 33 thông số (Nihon Kohden MEK-9100)	5.000	ml	
HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM SỬ DỤNG CHO MÁY MIỄN DỊCH TỰ ĐỘNG ACCESS 2					
57	Dung dịch rửa máy	Dung dịch rửa máy: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, < natri azit 0,1% và < 0,05% khối lượng phản ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-một và 2-methyl-4-isothiazolin-3-một (3:1). Sử dụng trên máy miễn dịch tự động Access 2	29.250	ml	
58	Định lượng hsTnI	Hóa chất định lượng Troponin I, Sử dụng trên máy miễn dịch tự động Access 2 Phạm vi phân tích: 2.3 - 27.027pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich")	700	test	
59	Định lượng TSH (3rd IS)	Hóa chất định lượng TSH (3rd IS), Sử dụng trên máy miễn dịch tự động Access 2 Phạm vi phân tích: 0,005–50 μ IU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich")	400	test	
60	Định lượng Free T4	Hóa chất định lượng Free T4, Sử dụng trên máy miễn dịch tự động Access 2 Phạm vi phân tích: 0,25–6 ng/dL [3,2–77,2 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước	400	test	
61	Định lượng Free T3	Hóa chất định lượng Free T3, Sử dụng trên máy miễn dịch tự động Access 2 Phạm vi phân tích: 0,88–30 pg/mL [1,4–46 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh	400	test	
62	Giếng phản ứng	Giếng phản ứng dùng cho máy Access 2, Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	6.272	cái	
63	Ống lấy mẫu 0.5 mL	Ống lấy mẫu 0.5 mL, thành phần : Polystyrene	1.000	cái	
64	Chất chuẩn Free T4	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm Free T4, Sử dụng trên máy miễn dịch tự động Access 2	15	ml	

65	Chất chuẩn Free T3	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm Free T3, Sử dụng trên máy miễn dịch tự động Access 2	15	ml	
66	Chất chuẩn TSH (3rd IS)	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm TSH (3rd IS) Sử dụng trên máy miễn dịch tự động Access 2	15	ml	
HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM SỬ DỤNG CHO MÁY SINH HÓA TỰ ĐỘNG AU 480					
67	Định lượng Calci toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calci ; dải đo: 1-5 mmol/L ;	2.800	test	
68	Định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP ; dải đo: 5-300 mg/L ;	16.000	test	
69	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Huyết thanh hiệu chuẩn Thành phần: Huyết thanh người có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp từ người, động vật và thực vật.	50	ml	
70	Định lượng Protein	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urinary/CSF Protein ; dải đo: 0.01-2.0 g/L	1.350	test	
71	Ống lấy mẫu 3,0 ml	Ống lấy mẫu 3.0 mL , Thành phần: Polystyrene	1.000	cái	
72	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. Thành phần bao gồm: Huyết thanh người đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật.	50	ml	
73	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2. Thành phần: Huyết thanh người đông khô có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp có nguồn gốc từ người và động vật.	50	ml	
74	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 1	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Miễn dịch độ đục. Thành phần bao gồm: Các lượng khác nhau của protein ở người sau đây: Immunoglobulin G, Immunoglobulin A, Immunoglobulin M, Transferrin, C3, C4, Anti-Streptolysin O, Ferritin	12	ml	

HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM SỬ DỤNG CHO MÁY ĐÔNG MÁU TỰ ĐỘNG BẰNG CÔNG NGHỆ ĐO QUANG ĐA BƯỚC SÓNG CS1600

75	Dung dịch Calcium Chloride	- Sử dụng như hoá chất bổ xung trong các xét nghiệm đông máu như APTT, yếu tố VIII, IX, xét nghiệm protein C, protein S... - Đóng gói dạng lỏng, dung dịch calcium chloride 0.025 mol/L - Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: ≥ 8 tuần khi bảo quản ở +2 tới +25 °C Sử dụng trên máy đông máu tự động bằng công nghệ đo quang đa bước sóng CS1600	150	ml	
76	Hóa chất xét nghiệm định lượng D-Dimer	Sử dụng để định lượng D-Dimer trong huyết tương tương thích hệ thống máy xét nghiệm đông máu hoàn toàn tự động đo quang đa bước sóng. ≥ 4 tuần khi bảo quản ở +2 tới +8 °C ≥ 4 tuần khi bảo quản ở ≤ -18 °C Sử dụng trên máy đông máu tự động bằng công nghệ đo quang đa bước sóng CS1600	104	ml	
77	Ống phản ứng sử dụng trên máy đông máu tự động	- Cống phản ứng cho máy xét nghiệm đông máu và chứa mẫu trong chức năng kiểm tra tiền phân tích trong máy đông máu tự động đa bước sóng. Cống sử dụng một lần, có thể nạp vào máy tại mọi thời điểm. Khả năng chứa trên máy tùy từng loại thiết bị - Cống phản ứng duy nhất dành cho dòng máy đông máu tự động đa bước sóng cụ thể, máy không thể dùng loại cống đo khác. - Lưu trữ ở nhiệt độ phòng, chất liệu polystyrene Sử dụng trên máy đông máu tự động bằng công nghệ đo quang đa bước sóng CS1600	9.000	ml	

HÓA CHẤT SỬ DỤNG CHO XÉT NGHIỆM ĐỊNH NHÓM MÁU BẰNG MÁY BÁN TỰ ĐỘNG GELCARD STARGEL 10

78	Thẻ xét nghiệm hòa hợp, nghiệm pháp Coombs và nhóm máu hệ ABO .	Gelcard 6 giếng dùng trong xét nghiệm kết hợp của các kháng nguyên trong hệ nhóm máu ABO và Rh(D) Có kết quả sau 5 phút ủ và 5 phút ly tâm Sử dụng bằng máy bán tự động Gelcard STARGEL 10.	900	Card	
----	---	--	-----	------	--

HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM ĐỊNH DANH SỬ DỤNG KHÁNG SINH ĐỎ TỰ ĐỘNG VITEK 2 COMPACT

79	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm	- Thẻ nhựa dùng để định danh tự động các trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men trên hệ thống máy định danh và kháng sinh đồ tự động hoặc tương đương. - Thẻ nhựa chứa ≥ 64 giếng gồm ≥ 47 tính chất sinh vật hóa học và 1 giếng chứng. - Thời gian cho kết quả định danh: ≤ 10 giờ.	900	thẻ	
80	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương	- Thẻ nhựa dùng để định danh vi khuẩn Gram dương được sử dụng trên hệ thống máy định danh và kháng sinh đồ tự động hoặc tương đương. - Thẻ nhựa chứa ≥ 64 giếng gồm ≥ 43 tính chất sinh vật hóa học và 1 giếng chứng. - Thời gian cho kết quả định danh: ≤ 8 giờ.	400	thẻ	
81	Thẻ định danh vi khuẩn khó mọc	- Thẻ nhựa dùng để định danh vi khuẩn Neisseria/Haemophilus và các vi khuẩn khó mọc khác trên hệ thống máy định danh và kháng sinh đồ tự động hoặc tương đương. - Thẻ nhựa chứa ≥ 64 giếng gồm ≥ 30 tính chất sinh vật hóa học và 1 giếng chứng. - Thời gian cho kết quả định danh: ≤ 6 giờ.	40	thẻ	
82	Thẻ định danh nấm	- Thẻ nhựa dùng để định danh các loài nấm men và các loài nấm giống nấm men trên hệ thống định danh và kháng sinh đồ tự động hoặc tương đương. - Thẻ nhựa có ≥ 64 giếng gồm ≥ 46 tính chất sinh vật hóa học và 1 giếng chứng. - Thời gian cho kết quả định danh: ≤ 18 giờ	40	thẻ	
83	Thẻ kháng sinh đồ Gram âm	- Thẻ nhựa dùng để xác định độ nhạy cảm của các Vi khuẩn Gram âm với các nồng độ kháng sinh khác nhau (kháng sinh đồ MIC) được sử dụng trên hệ thống máy định danh và kháng sinh đồ tự động hoặc tương đương.	900	thẻ	

84	Thẻ kháng sinh đồ Gram dương	- Thẻ nhựa dùng để xác định độ nhạy cảm của kháng sinh với các vi khuẩn Gram dương, Staphylococcus spp., Enterococcus spp. và S.agalactiae trên hệ thống máy định danh và kháng sinh đồ tự động hoặc tương đương.	400	thẻ	
85	Thẻ kháng sinh đồ nấm	- Thẻ nhựa dùng để làm kháng sinh đồ vi nấm trên hệ thống định danh và kháng sinh đồ tự động, để xác định độ nhạy cảm của các nấm men với các kháng nấm hoặc tương đương.	20	thẻ	
86	Ống chứa mẫu	- Ống chuẩn bị mẫu định danh và làm kháng sinh đồ được làm từ các nhựa Polystyrene sử dụng trên máy tự động hoặc tương đương.	2000	ống	
87	Dung dịch pha loãng mẫu 0.45%	- Dung dịch nước muối 0.45% dùng để pha loãng mẫu dùng trên máy định danh và kháng sinh đồ tự động hoặc tương đương	05	túi	
VẬT TƯ TIÊU HAO					
88	Lọ nhựa đựng mẫu	Lọ nhựa trong suốt, dung tích 55ml, nắp nhựa màu đỏ, có nhãn.	500	Lọ	
89	Mặt nạ khí dung các size	Được làm từ 100% nhựa PVC nguyên sinh, có bầu chứa thuốc, dây đeo đàn hồi, thanh kim loại mỏng trên mặt nạ mặt nạ lớn có đường viền mềm phủ kín kín khí cảm không cho khí thoát ra ngoài, chiều dài của dây 2.1m. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	4.000	cái	
90	Ống nghe tim phổi	Bao gồm chuông nghe và màng nghe Ống chữ Y nhựa P.V.C.	14	cái	
91	Nhiệt kế 42 độ C	Nhiệt kế 42 độ C, bằng thủy tinh, đo nhiệt độ bằng thủy ngân	20	Cái	
92	Khẩu trang y tế	4 lớp vải không dệt, Lớp vi lọc thấu khí không thấm nước. Thanh nẹp mũi bằng nhựa hoặc kim loại để điều chỉnh để giữ và định hình khẩu trang sẽ ôm kín khuôn mặt người sử dụng. Dây đeo khẩu trang dùng loại dây có tính đàn hồi. Có tác dụng bảo vệ sức khỏe, ngăn ngừa khói, bụi, vi khuẩn xâm nhập, phòng chống các loại dịch bệnh lây qua đường hô hấp.	39.200	cái	

93	Găng tay y tế chưa tiệt trùng	Găng tay khám bệnh các cỡ (S,M,L) - Có bột, không tiệt trùng - Chất liệu cao su tự nhiên - Nhám đầu ngón tay, chống trơn trượt - Độ dày vùng ngón tay : 0.08 mm - Độ dày vùng lòng bàn tay : 0.08 mm - Sức căng cơ trước già hóa: ≤ 18 MPa - Sức căng cơ sau già hóa: ≤ 14 MPa - Hàm lượng Protein: ≥ 200 μ g/g. - Loại bột sử dụng: bột bụi hấp thụ U.S.P - Hàm lượng bột: ≤ 10 mg/dm ² - Chiều dài găng trung bình 240mm - Đạt chứng nhận ISO 9001, ISO 13485, 93/42 EEC (tương đương).	162.500	đôi	Các cỡ
94	Dây thở, gây mê Jackson Rees các cỡ	Dây thở, gây mê Jackson Rees các cỡ tùy chọn :0.5 lít, 1 lít, 2 lít, 3 lít dùng một lần cho sơ sinh, trẻ em, người lớn. Dây gồm ống dẫn khí, túi trữ khí, van gắn liền bộ	60	Bộ	Trẻ em
95	Túi tăng tốc dịch truyền	Cấu hình bao gồm: - 01 Túi bao đo, 1000ml - 01 Áp kế kèm bóng bóp, 2 dây	12	cái	
96	Que đũa lưỡi gỗ	Cây đũa lưỡi gỗ, sử dụng 01 lần	82.500	que	
97	Huyết áp kế người lớn	Cấu hình: - Huyết áp kế: 01 bộ - Bảng đo cho người lớn, dùng nhiều lần: 01 chiếc.	03	Cái	
98	Huyết áp kế trẻ em	Cấu hình: - Huyết áp kế: 01 bộ - Bảng đo cho trẻ em, dùng nhiều lần: 01 chiếc.	03	Cái	
99	Bóng đèn chiếu tia cực tím 1.2 mét	Bóng đèn chiếu tia cực tím 1.2 mét	02	Cái	
100	Giấy hút ẩm bình làm ẩm	Giấy hút ẩm bình làm ẩm 8 cm x 16 cm	02	Hộp	
101	Giấy hút ẩm bình làm ẩm	Giấy hút ẩm bình làm ẩm 8 cm x 32 cm, hình răng cưa	02	Hộp	
102	Kềm kẹp kim nhỏ	Kềm kẹp kim nhỏ	10	Cây	
103	Nhíp có mẫu nhỏ	Nhíp có mẫu nhỏ	02	Cây	
104	Nhíp không mẫu nhỏ	Nhíp không mẫu nhỏ	02	Cây	